FireAnt

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	32,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,281
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	32,700
SL cổ phiếu LH	231,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,155
% sở hữu nước ngoài	17.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	7,603
P/E	15.0
EPS	2,185

	YTD	1T	3T	6T
BHN	-9.7%	-0.9%	-10.1%	-10.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

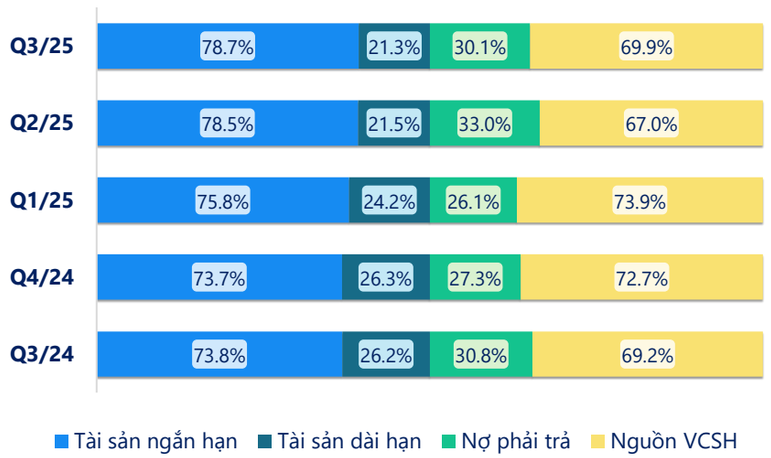

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

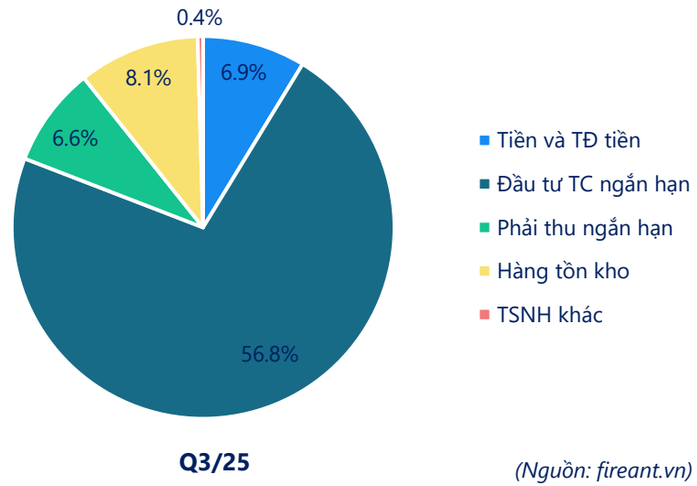

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

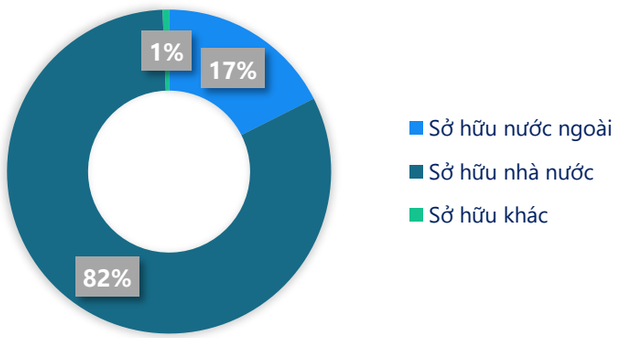

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

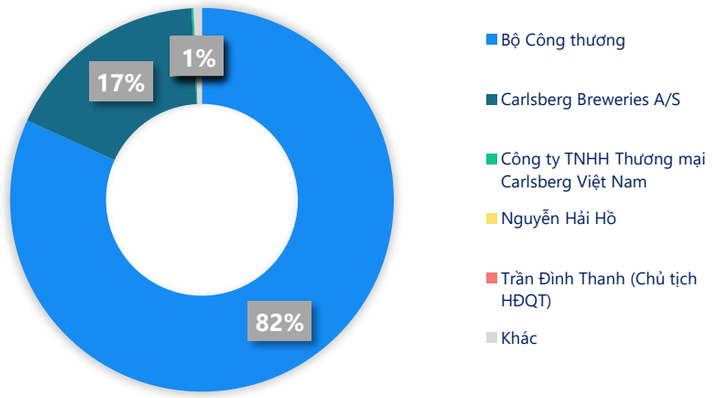

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

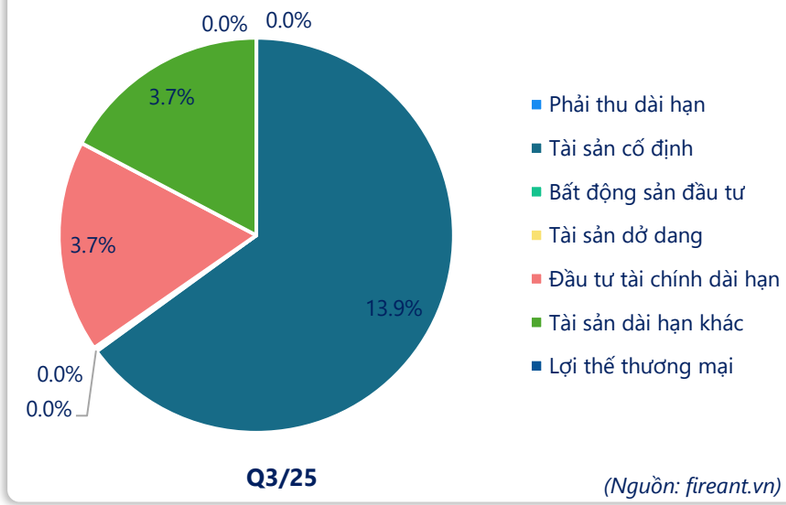

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

Tiền và tương đương tiền

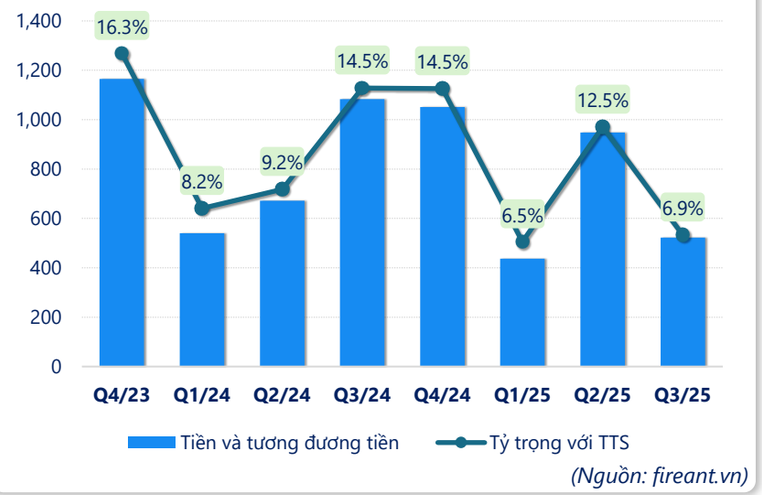

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

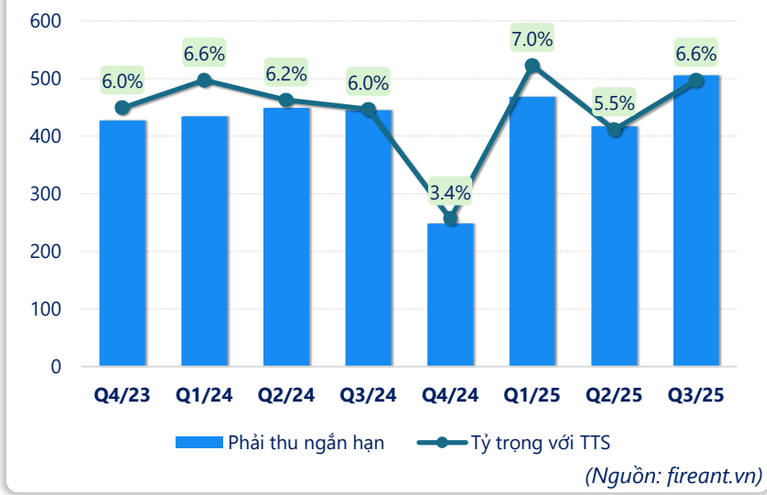

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

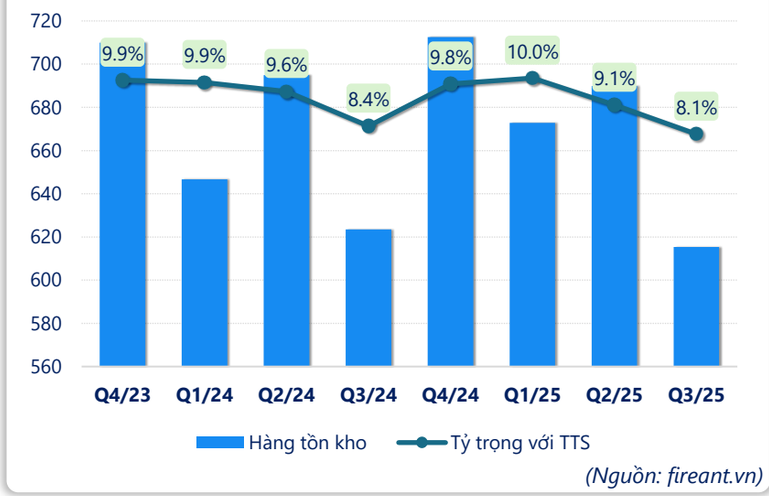

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

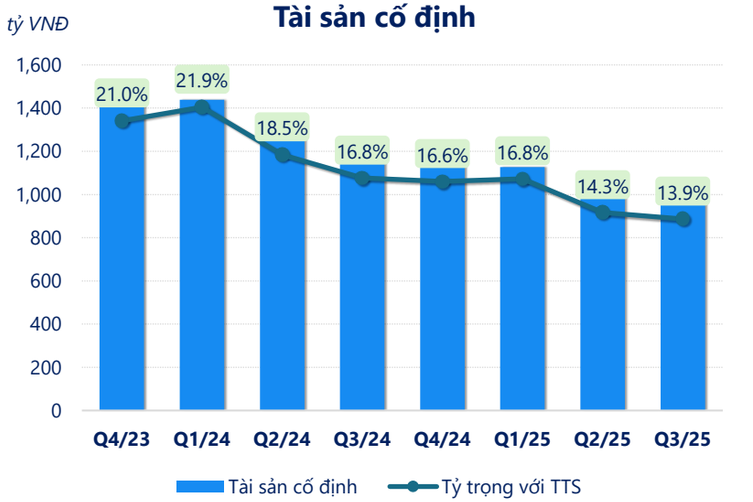

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

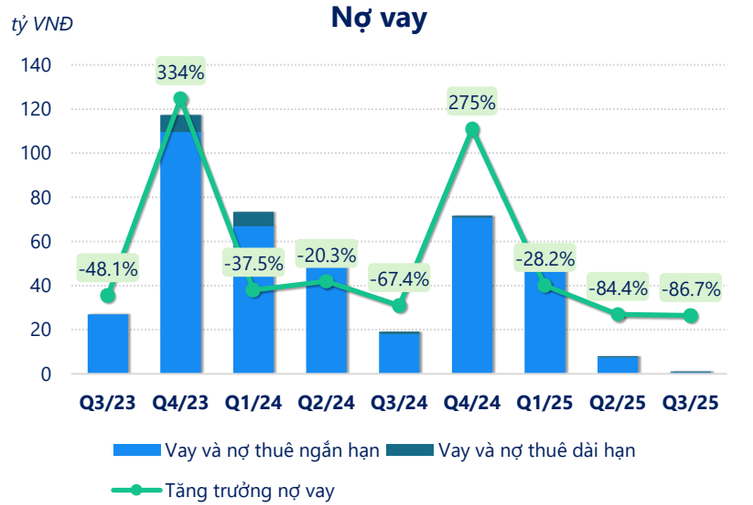

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

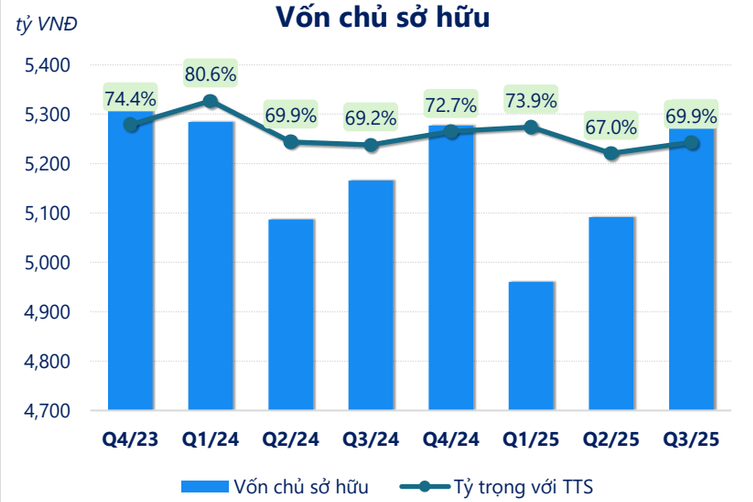

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

Kết quả kinh doanh

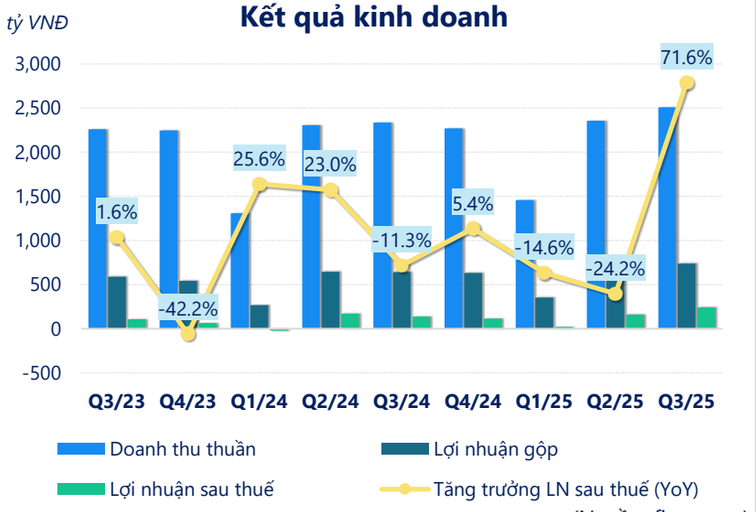

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

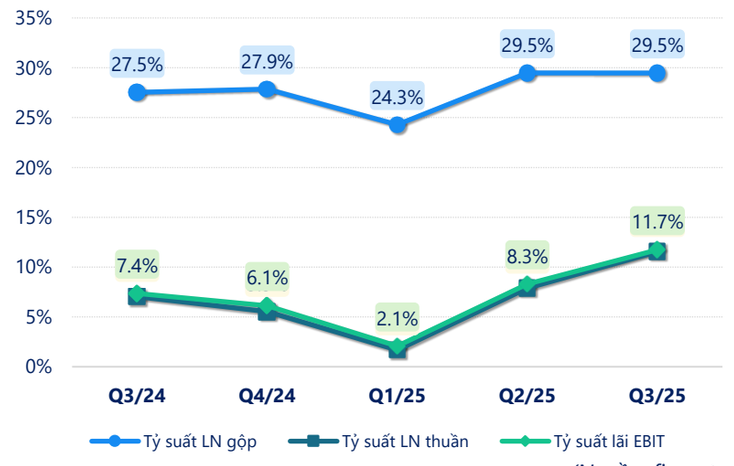

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

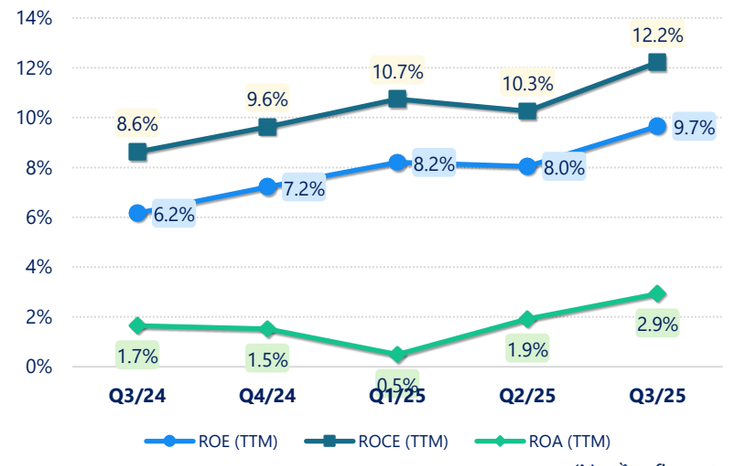

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

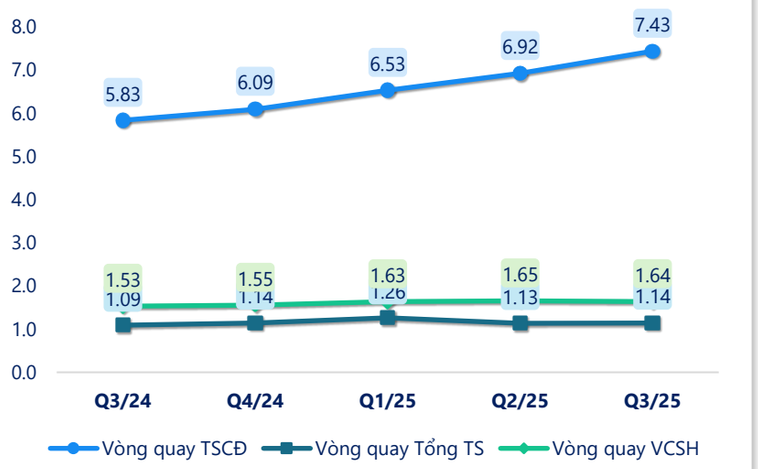

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

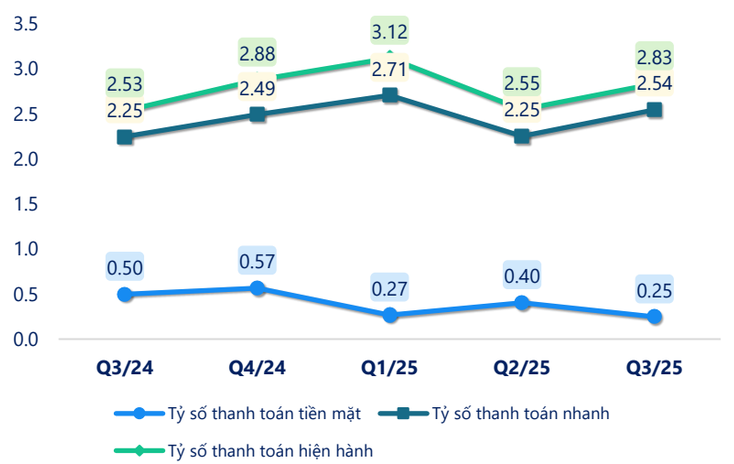

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

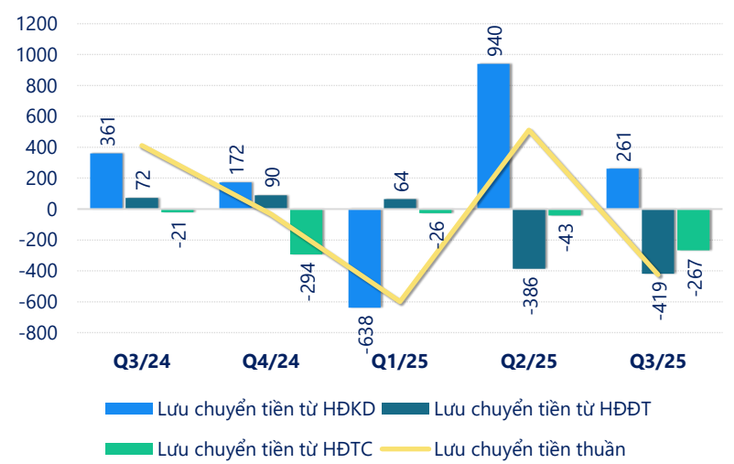

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước Giải khát Hà Nội (HSX: BHN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,625**	**7,259**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	5,999	5,353	12.1%
Tiền và tương đương tiền	523	1,036	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,329	3,298	31.2%
Phải thu ngắn hạn	505	251	102%
Hàng tồn kho	615	714	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.3	54.0	-49.4%
Tài sản dài hạn	**1,626**	**1,907**	**-14.7%**
Phải thu dài hạn	0.24	0.23	2.2%
Tài sản cố định	1,056	1,194	-11.6%
Bất động sản đầu tư	2.44	2.88	-15.3%
Tài sản dở dang	3.22	16.8	-80.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	283	477	-40.7%
Tài sản dài hạn khác	**281**	**216**	**30.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,297	1,993	15.3%
Nợ ngắn hạn	**2,116**	**1,870**	**13.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.61	70.7	-99.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	400	610	-34.5%
Nợ dài hạn	181	123	46.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.46	0.92	-50.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**5,328**	**5,266**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**5,327**	**5,266**	**1.2%**
Vốn điều lệ	2,318	2,318	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.65**	**0.75**	**-13.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	2,335	2,271	1,458	2,356	2,507
Giá vốn hàng bán	1,693	1,638	1,104	1,661	1,769
Lợi nhuận gộp	643	633	354	695	739
Doanh thu HĐTC	44.4	55.6	42.0	55.2	54.4
Chi phí TC	0.92	1.41	1.13	3.57	1.06
Chi phí lãi vay	0.46	0.37	0.80	0.49	0.06
LN trong công ty LKLD	3.32	4.14	1.87	6.77	6.33
Chi phí bán hàng	401	405	270	405	385
Chi phí QLDN	124	160	102	163	124
LN thuần từ HĐKD	165	126	24.4	185	290
Lợi nhuận khác	7.11	13.0	4.96	9.81	4.57
LN trước thuế	172	139	29.4	195	294
Lợi nhuận sau thuế	138	113	20.7	159	238
LNST của CĐ cty mẹ	124	109	32.8	143	221

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	361	172	-638	940	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	72.5	89.8	64.1	-386	-419
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.5	-294	-25.7	-42.6	-267
Tiền đầu kỳ	671	1,083	1,036	437	948
Lưu chuyển tiền thuần	**412**	**-32.6**	**-599**	**511**	**-425**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.19	0	0.08	0
Tiền cuối kỳ	1,083	1,051	437	948	523

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic